

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2022/DS-PT
Ngày 12 tháng 7 năm 2022
V/v. Tranh chấp thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

NH DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng H Hiệp;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Ta Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà N.

Theo Quyết Định đưa vụ án ra xét xử số 5958/2022/QĐPT ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị Nh, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện TN, thành phố H Phòng. Vắng mặt.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nh: Bà Đỗ Thị Ta, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 1, dãy G4, khu A, tập thể kho v1, cụm 0, xã L, huyện Ta Trì, Hà Nội. Có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Đỗ Ta H, sinh năm 1938 và bà Đào Thị H, sinh năm 1949; cùng địa chỉ: Thôn B, xã Tr, thành phố P, tỉnh Hà N. Vắng mặt.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông H, bà H: Anh Đỗ Xuân Qu, sinh năm 1972; địa chỉ: Nhà 17, tập thể CD, phường CD, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban NH dân thành phố P, tỉnh Hà N; do ông Trương Quốc Bảo - Phó Chủ tịch UBND thành phố P làm đại diện. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban NH dân huyện B, tỉnh Hà N; do ông Nguyễn Đăng Đ - Phó Chủ tịch UBND huyện B làm đại diện. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban NH dân xã Tr, thành phố P, tỉnh Hà N; do ông Đỗ Đức Th - Chủ tịch UBND xã Tr làm đại diện. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Đỗ Đức S, sinh năm 1937; địa chỉ: địa chỉ: Ấp I, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt.

5. Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp Bình, Hòa Đông, xã Bình Nh, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông S, bà V: Bà Đỗ Thị Ta, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 1, dãy G4, khu A, tập thể kho 708, cụm 591, xã Liên Ninh, huyện Ta Trì, Hà Nội. Có mặt.

6. Bà Đỗ Thị Ta, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 1, dãy G4, khu A, tập thể kho 708, cụm 591, xã Liên Ninh, huyện Ta Trì, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

7. Anh Đỗ Xuân Qu, sinh năm 1972; địa chỉ: Nhà 17, tập thể CD, phường CD, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Có mặt.

8. Anh Đỗ Xuân N, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn B, xã Tr, thành phố P, tỉnh Hà N. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

9. Anh Đỗ Xuân Đi, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã Tr, thành phố P, tỉnh Hà N. Vắng mặt.

10. Anh Đỗ Xuân Đa, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn B, xã Tr, thành phố P, tỉnh Hà N. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Ta trình bày:*

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Đỗ Xuân Phong, sinh năm 1917 (chết năm 1987) và cụ Trần Thị Phấn, sinh năm 1917 (chết năm 1991). Bố mẹ bà có 06 người con bao gồm: Ông Đỗ Đức S, sinh năm 1937; ông Đỗ Ta H, sinh năm 1938; ông Đỗ Văn Nhu, sinh năm 1952 (chết năm 1972, khi chết không có vợ con); bà Đỗ Thị Nh, sinh năm 1953; bà Đỗ Thị V, sinh năm 1956 và bà Đỗ Thị Ta, sinh năm 1962. Bố mẹ bà mất không để lại di chúc.

Bố mẹ bà có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 165m² tại thôn Bùi, xã Tr. Năm 1953, bố mẹ bà mua được 9.420m² đất ruộng nhưng không vào Hợp tác xã. Năm 1971, ông H cưới bà Đào Thị H. Năm 1972, cụ Phấn đứng ra vượt lập cho ông

H khoảng 200m² ruộng thành đất ở để vợ chồng ông H ra ở, đất thuộc phần diện tích 9.420m² đất ruộng của cụ Phần, khi cụ Phong mất đã giao lại toàn bộ tài sản cho cụ Phần quản lý. Tháng 10/1990, cụ Phần bán nhà cấp 4 diện tích 165m² tại thôn Bùi, xã Tr với giá 600.000 đồng và cụ đã đưa 400.000 đồng cho ông H làm nhà. Cụ Phần mua lại căn nhà của ông H và chuyển ra đó ở cùng với ông H trên thửa đất 9.420m² đất ruộng mà cụ Phần đang quản lý. Đến tháng 01/1991 cụ Phần chết, từ đó đến nay, ông H là người tạm thời quản lý số ruộng đất mà bố mẹ bà để lại. Bà và các anh em trong gia đình có bàn với ông H về việc chia thừa kế đất của bố mẹ để lại để có đất xây dựng nơi thờ cúng nhưng chưa thống nhất được.

Qua hòa giải tại UBND xã Tr, bà được biết hồ sơ ruộng đất của bố mẹ bà để lại như sau: Hồ sơ năm 1986, ông H đứng tên 500m² đất tại thửa đất số 280 và 620m² đất ao thửa 281, cụ Phần đứng tên thửa 48, 88, 90 tổng diện tích 7.649m². Cụ Phần mất năm 1991 thì đến năm 1999, không hiểu lý do gì vợ chồng ông H lặng lẽ làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 15/10/1999 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đào Thị H (vợ ông H) đối với 2.520m² đất tại thửa đất 121, tờ bản đồ số 16, trong đó đất ở 300m², đất vườn 135m², đất ao 2.085m² và ngày 28/10/2010 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đào Thị H và ông Đỗ Ta H đối với 6.900m² đất ruộng tại tờ bản đồ số 16, thửa đất số 78 (phụ 14), đất có nguồn gốc sử dụng: Được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như đất giao, không thu tiền sử dụng đất. Việc bà H và ông H đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà đối với phần đất của cụ Phần để lại mà không thông báo cho các con của cụ Phần và chưa được sự đồng ý của các con của cụ Phần là trái quy Định của pháp luật.

Do vậy, bà đề nghị chia thừa kế toàn bộ diện tích đất của bố, mẹ để lại cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 người con theo quy Định của pháp luật. Bà xin được nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đào Thị H được UBND huyện B cấp ngày 15/10/1999 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H được UBND huyện B cấp ngày 28/10/2010.

** Bị đơn là ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H trình bày:*

Sau khi cưới, ông bà tách hộ ra ở riêng, không sống chung với cụ Phần nữa. Vợ chồng bà được chính quyền cấp xã tạo điều kiện lấy một phần thung vũng năn lác Cánh đồng Làn Trên để tạo lập chỗ ở, trong quá trình sinh sống ông bà tạo lập, mở rộng, cải tạo diện tích đất trồng trọt, chăn nuôi trên khu thung vũng đó và tự tạo lối đi về thôn Bùi (khoảng 150m²) như hiện trạng bây giờ. Do tự tạo dựng cuộc sống riêng nên ngay trong bản đồ địa chính năm 1986 được lưu giữ tại UBND xã Tr đã thể hiện rõ sự hiện diện của hộ gia đình ông bà, ghi nhận nguồn gốc đất ở của gia đình ông bà.

Về nguồn gốc đất ruộng: Trong quá trình canh tác, gia đình ông bà không

tham gia vào Hợp tác xã, tuy nhiên gia đình ông, bà vẫn nộp thuế và các khoản thu theo quy Định của Nhà nước. Về diện tích 03 thửa đất lúa theo bản đồ năm 1986, thực tế thửa đất số 48 diện tích 2.080m², thửa đất số 99 diện tích là 3.850m² và 01 thửa đất lúa gieo mạ ở cánh đồng Nội khoảng 180m² là do ông bà cùng các con canh tác khi đó cụ Phần còn sống. Cụ Phần canh tác thửa số 88 diện tích 1.719m² (các thửa đất lúa này được hợp thửa rất nhiều lần do xã pH cho cụ Phần và gia đình ông bà). Đất cây lúa thực tế của cụ Phần và gia đình ông bà là do UBND xã pH cho cụ Phần và gia đình ông bà chứ không pH do cụ Phần mua như phần trình bày của nguyên đơn. Tại tờ bản đồ năm 1999 hiện đang lưu giữ tại UBND xã Tr thể hiện ông bà được sở hữu quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại các thửa đất số 121, 78 (phụ 14) đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/10/2010 là hoàn toàn đúng quy Định của pháp luật bởi:

Gia đình ông bà có 06 nH khẩu gồm ông bà và 04 người con đều có hộ khẩu thường trú tại địa phương (năm 1995, anh Đỗ Xuân Qu chuyển khẩu khỏi địa phương). Cụ Phần mất năm 1991, lúc đó vợ chồng ông bà vẫn đang quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất ruộng do UBND xã Tr chia theo nH khẩu, toàn bộ anh chị em của ông H còn sống nhưng đều không có hộ khẩu tại địa phương nên không được chia đất, họ đều đã có cuộc sống riêng và ổn Định. Sau khi Nghị Định 64 có hiệu lực, gia đình ông bà cùng tất cả các hộ trong thôn được Nhà nước căn cứ theo thực trạng đất đai tại địa phương mà chia và công nhận quyền sử dụng đất trên thực tế, theo nH khẩu đang trực tiếp quản lý và sử dụng đất để chia lại và công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, gia đình ông, bà kê khai và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất năm 1999, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự thủ tục pháp luật. Sau khi cụ Phần mất, luật thay đổi và công nhận quyền sử dụng đất đối với người trực tiếp quản lý và sử dụng đất. Do vậy, gia đình ông bà được công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy Định chứ không pH tài sản do cụ Phần để lại. Phần diện tích đất trên, gia đình ông bà đã sử dụng ổn Định, lâu dài và gia đình ông bà đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước. Ông, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Đỗ Thị Ta với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Đức S, bà Đỗ Thị V trình bày: Nhất trí với quan điểm của nguyên đơn.

Anh Đỗ Xuân Qu, anh Đỗ Xuân Đa, anh Đỗ Xuân Đi, anh Đỗ Xuân N trình bày: Gia đình các anh ở bìa làng, nơi giáp ranh giới giữa làng ở xã này và xã kia, nhà cách làng ông bà và các cô, chú, bác đang sống một khoảng cách khá xa. Chỗ gia đình các anh ở như một nơi cô lập với làng xã, hàng ngày bố mẹ các anh pH gánh từng gánh đất để tạo lối đi về làng nơi có ông bà đang sống. Nhà các anh ở đó và được sự giúp đỡ của bà con chòm xóm đã tạo dựng nên chỗ ở cho các anh và bố mẹ các anh đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng toàn bộ đất ruộng trồng lúa gia đình các anh đang canh tác là của cụ Phần là không đúng, vì ruộng đất nông nghiệp tại địa phương được chia theo nH khẩu và cho những người trực tiếp canh tác tại địa phương, mà theo các anh được biết thì những năm đầu 1980 ông Đỗ Văn S cùng các cô của các anh đã rời địa phương, chuyển hộ khẩu đi nơi khác sinh sống, chỉ có cụ Phần canh tác trên một số thửa ruộng được cơ quan Nhà nước thời đó cấp cho, bố mẹ các anh cùng cụ Phần canh tác trên phần ruộng cụ Phần được chia. Năm 1986, thực hiện việc chia đất, cụ Phần còn một số thửa ruộng sát thửa ruộng của bố mẹ các anh, hai bên vẫn tăng gia sản xuất. Năm 1991, cụ Phần mất, ruộng của cụ Phần do gia đình các anh tiếp quản để canh tác, đến ngày 15/10/1993 Nhà nước chia lại đất và công nhận quyền sử dụng đất theo nH khẩu. Trong những năm đó nếu gia đình các anh không đông con và không canh tác thì đất sẽ bị Nhà nước thu hồi. Đến năm 1999, Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ các anh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình các anh được các cấp chính quyền từ địa phương đến tỉnh cấp hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục của Luật đất đai, do đó không có cơ sở để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn. Các anh không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện UBND xã Tr trình bày: Căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đang quản lý tại xã, UBND xã Tr báo cáo nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H tại thôn B, xã Tr cụ thể như sau:

- Theo hồ sơ bản đồ địa chính năm 1986: Tại tờ bản đồ địa chính số 08, hộ cụ Trần Thị Phần được quyền sử dụng 3 thửa đất với tổng diện tích 7.649m² gồm: Thửa số 48, diện tích 2.080m² loại đất lúa; thửa đất số 88 diện tích 1.719m² loại đất lúa, thửa đất số 90 diện tích 3.850m² loại đất lúa. Các thửa đất cụ Phần quản lý sử dụng là diện tích lúa cá lẻ (cụ Phần không vào Hợp tác xã), có vị trí nằm liền kề với nhau, phía tây giáp ranh với địa phận xã Liêm Tiết, phía Bắc giáp thửa 28 và hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng, phía Đông giáp khu đất ruộng cơ bản thuộc cánh Làn Trên, phía N giáp đất của hộ ông Đỗ Ta H - con trai cụ Phần.

Hộ ông Đỗ Ta H được quyền sử dụng 02 thửa đất với tổng diện tích 1.120m² gồm: Thửa số 280 diện tích 500m² (gồm 300m² đất trồng cây và 200m² đất thổ cư), thửa 282 diện tích 620m² đất ao. Vị trí hai thửa đất của ông Đỗ Ta H nằm liền nhau, phía Tây giáp ranh địa phận xã Liêm Tiết, phía Bắc giáp thửa 90 đất ruộng của cụ Phần, phía Đông giáp mương đất ruộng, phía N giáp ruộng.

- Theo hồ sơ bản đồ địa chính năm 1999 đến nay: Hộ bà Đào Thị H (vợ ông Đỗ Ta H) được quyền sử dụng thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, tổng diện tích 2.520m², trong đó đất ở 300m², đất vườn 135m², đất ao 2.085m², thửa đất trên hộ bà H đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 574 ngày 15/10/1999.

Tại tờ bản đồ số 16, hộ ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H được quyền quản lý, sử dụng 6.660m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 78 (phụ 14), thửa đất trên hộ ông H đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

28/10/2010, có nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Hiện nay, toàn bộ diện tích đất của hộ cụ Trần Thị Phấn đều do ông Đỗ Ta H và vợ là bà Đào Thị H quản lý sử dụng.

Đại diện UBND huyện B trình bày: Do có sự chuyển đổi địa giới hành chính xã Tr về thành phố P nên toàn bộ hồ sơ giấy tờ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được bàn giao về thành phố P. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy Định của pháp luật.

Đại diện UBND thành phố P trình bày: Về nguồn gốc sử dụng đất, Bản đồ xã Tr năm 1986, bà Trần Thị Phấn (mẹ ông H, bà Ta, bà V) sử dụng 3 thửa đất với tổng diện tích là 7.649m² (gồm 2.080m² đất Mạ, 5.569m² đất 2L) cụ thể như sau: Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.080m² đất Mạ; thửa đất số 88, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.719m² đất 2L; thửa đất số 90, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.850m² đất 2L.

Bản đồ Tr lập năm 1986, ông Đỗ Ta H sử dụng 2 thửa đất: Thửa 280, tờ bản đồ số 8, diện tích 500m² (gồm T: 200m²; TC 300m²); thửa đất 281, tờ bản đồ số 8, diện tích 600m² đất Ao.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1999, toàn bộ phần đất của bà Trần Thị Phấn và ông Đỗ Ta H có trên bản đồ năm 1986, được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H như sau: Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, bản đồ xã Tr lập năm 1999 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 547 ngày 15/10/1999 cho bà Đào Thị H diện tích 2.520m² (gồm 300m² đất ở; 135m² đất vườn, thời hạn sử dụng tháng 12/2043; diện tích 2.085m² đất Ao thời hạn sử dụng 12/2013). Thửa đất số 78 (14) tờ bản đồ số 16, bản đồ xã Tr lập năm 1999 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 188013 ngày 28/10/2010 cho ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H diện tích 6.660m² đất LUC (thời hạn sử dụng tháng 12/2013).

Quan điểm của UBND thành phố P: Thửa đất số 121, 78 (14) tờ bản đồ số 16 xã Tr lập năm 1999 có một phần nguồn gốc là đất của cụ Trần Thị Phấn. Việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H là có cơ sở. Đề nghị Tòa án nH dân tỉnh Hà N thực hiện việc pH chia tài sản thừa kế theo quy Định của pháp luật.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 22/10/2019, Tòa án nH dân tỉnh Hà N quyết Định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Đỗ Thị Nh.

2. Xác Định di sản thừa kế của cụ Phấn để lại là diện tích đất lúa 8.007m² x 58.000 đồng/m² = 464.406.000 đồng.

3. Xác Định công quản lý, duy trì di sản thừa kế cho gia đình ông H là 30.000.000 đồng. Buộc bà Ta, ông S, bà Nh, bà V mỗi người có trách nhiệm Ta toán cho gia đình ông H số tiền 6.000.000 đồng.

4. Hàng thừa kế thừa kế của cụ Phần gồm 05 người con là ông Đỗ Đức S, ông Đỗ Ta H, bà Đỗ Thị Nh, bà Đỗ Thị V, bà Đỗ Thị Ta.

5. Chia di sản cụ thể như sau:

Toàn bộ diện tích 8.007m² đất lúa là di sản của cụ Phần để lại được chia đều cho 05 kỹ phần thừa kế, mỗi kỹ phần được hưởng 1.601m². Tổng giá trị di sản 464.406.000 đồng - 30.000.000 đồng = 434.406.000 đồng, được chia cho 05 kỹ phần thừa kế, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng giá trị là 86.881.200 đồng.

5.1. Giao cho bà Ta được quản lý sử dụng: 4.358m² đất lúa và 1.116m² đất, gồm 610m² đất NTS và 506m² đất lúa và có vị trí như sau: Phía N giáp đường liên xã dài 12,05m tính từ điểm F đến điểm G (tính từ Đông sang Tây); Phía Bắc giáp phần đất lúa dài 12,62m tính từ điểm A đến B đến C điểm D; Phía Đông giáp phần đất giao cho ông H dài (41,38 + 53,31)m tính từ điểm D đến E đến F; Phía Tây giáp phần đất nhà ông H dài (43,24 + 31,91 + 19,04)m tính từ điểm A đến I đến H đến điểm G. (Có sơ đồ chia đất kèm theo).

Tổng diện tích các kỹ phần ông S, bà Nh, bà V, bà Ta được hưởng là 5.474m² có giá trị là 317.492.000 đồng.

Bà Ta pH Ta toán cho gia đình ông H, bà H giá trị tài sản do gia đình ông H xây dựng gồm: 01 Cầu bê tông trị giá 30.800.000 đồng; 1 phần giá trị Công trình chăn nuôi cấp 4 (kí hiệu G(3)) trị giá 54,5m² x 1.049.500 đồng/m² x 60% = 34.318.600 đồng; khối lượng đất vượt lập 506 x 1 x 150.000 đồng = 75.900.000 đồng; 1 phần sân lát vỉa xi măng có giá trị 9.000.000 đồng, 30 bụi chuối 3 tH có giá trị 1.800.000 đồng, tường bao (5,88 x 1,3)m x 0,22m x 679.000 đồng/m³ x 60% = 685.000 đồng, kè ao gồm móng đá có giá trị (12,03 + 12,05)m x 0,4 x 0,8 x 1.216.000 đồng/m³ x 70% = 6.559.000 đồng và tường gạch xi có giá trị (12,03 + 12,05)m x 1,1 x 0,22 x 679.000 đồng/m³ x 70% = 2.766.000 đồng; tiền hỗ trợ công di dời 2 cây xanh là 2 x 200.000 đồng/cây = 400.000 đồng. Tổng là: 162.228.600 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông S, bà Nh, bà V, bà Ta là: 317.492.000 đồng + 162.228.600 đồng = 479.720.600 đồng.

Tổng giá trị 04 kỹ phần bao gồm ông S, bà Nh, bà V, bà Ta được hưởng có giá trị là 6.404m² x 58.000 đồng/m² = 371.432.000 đồng.

Buộc bà Ta có trách nhiệm Ta toán giá trị chênh lệch tài sản cho gia đình ông H là: 479.714.600 đồng - 371.432.000 đồng = 108.288.600 đồng.

5.2 Giao cho gia đình ông H quản lý và sử dụng 3.706m² đất trong đó có (gồm 300m² đất thổ cư, đất CLN 135m², đất NTS 175m²; đất BHK 1.300m², đất lúa 1796m²) có tứ cận như sau:

Phần thứ nhất: Phía N giáp đường liên xã dài 15,44m tính từ điểm 14 đến điểm F (tính từ Đông sang Tây); Phía Bắc giáp phần đất lúa giao cho bà Ta dài 12,71m tính từ điểm 12 đến điểm D (tính từ Đông sang Tây); Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Ta dài (41,38 + 53,31)m tính từ điểm D đến E đến F; Phía Đông giáp đường nội đồng dài (25,49 + 70,26)m tính từ điểm 12 đến 13 đến điểm 14.

Phần thứ hai: Phía N giáp đường liên xã dài 24,5m tính từ điểm G đến điểm 21 (tính từ Đông sang Tây); Phía Bắc giáp phần đất lúa giao cho bà Ta dài 33,41m tính từ điểm A đến điểm 32 (tính từ Đông sang Tây); Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Ta dài (43,24 + 31,91 + 19,04)m tính từ điểm A đến I đến H đến điểm G; Phía Tây giáp đất của Ủy ban và một phần giáp địa giới xã Liêm Tiết dài (5,45 + 0,99 + 4,25 + 9,50 + 1,45 + 6,32 + 16,38 + 5,22 + 14,03 + 21,92)m tính từ điểm 21 đến 32.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo).

- Giao cho gia đình ông H quản lý và sử dụng 227m² đất Ủy ban gồm 204m² đất BHK, 23m² đất NTS cho đến khi UBND xã Tr có phương án giải quyết đối với diện tích đất này.

5.3. Giao cho UBND xã Tr quản lý đối với 1.083m² đất của UBND xã.

6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đào Thị H được UBND huyện B cấp ngày 15/10/1999 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H được UBND huyện B cấp ngày 28/10/2010.

7. Về chi phí xem xét, thẩm Đì tại chỗ và Đì giá tài sản: Buộc ông H, bà V, ông S, bà Ta có trách nhiệm Ta toán trả cho bà Nh tiền chi phí xem xét, thẩm Đì tại chỗ và Đì giá tài sản số tiền 3.547.000 đồng/người.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết Đì về án phí, nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo của đương sự theo quy Đì của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Ta kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật thiếu cho bà Nh, ông S, bà V và bà 930m² đất theo kỹ phần thừa kế được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn là anh Đỗ Xuân Qu giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giả sử trong trường hợp theo quy Đì của pháp luật buộc pH chia thừa kế thì đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác Đì lại phần công sức duy trì, tôn tạo

đất cho gia đình bị đơn và pH chia lại hiện vật là quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Ta tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết Định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nH dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy Định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị Ta tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 284, 289, 295 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết Định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị Ta. Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết Định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Đỗ Thị Nh, bị đơn là ông Đỗ Ta H, bà Đào Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đức S, bà Đỗ Thị V vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp theo ủy quyền tham gia tố tụng. Đại diện UBND thành phố P, đại diện UBND huyện B, đại diện UBND xã Tr, anh Đỗ Xuân N, anh anh Đỗ Xuân Đa vắng mặt và đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Đỗ Xuân Đi vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy Định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Ta tự nguyện xin rút toàn bộ đơn kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử quyết Định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị Ta theo quy Định tại Điều 284, Điều 289, Điều 295, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Cụ Đỗ Xuân Phong, sinh năm 1917 và cụ Trần Thị Phấn, sinh năm 1917 có 06 người con bao gồm: Ông Đỗ Đức S, sinh năm 1937; ông Đỗ Ta H, sinh năm 1938; ông Đỗ Văn Nhu, sinh năm 1952 (chết năm 1972, khi chết không có vợ con); bà Đỗ Thị Nh, sinh năm 1953; bà Đỗ Thị V, sinh năm 1956; bà Đỗ Thị Ta, sinh năm 1962. Cụ Phong chết năm 1987, cụ Phấn chết năm 1991 đều không để lại di chúc. Theo quy Định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phong và cụ Phấn gồm có 05 người con là các ông bà Đỗ Đức S, Đỗ Ta H, Đỗ Thị Nh, Đỗ Thị V, Đỗ Thị Ta. Các đồng thừa kế cùng hàng thừa kế thứ nhất được hưởng ngang nhau đối với phần di sản mà cụ Phong và cụ Phấn để lại.

[3.2] Phía nguyên đơn (do bà Đỗ Thị Ta đại diện) trình bày sinh thời cụ Đỗ Xuân Phong và cụ Trần Thị Phấn tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 165m² tại thôn Bùi, xã Tr. Năm 1953, hai cụ mua 9.420m² đất ruộng nhưng không vào Hợp tác xã. Đến năm 1971, ông H kết hôn với bà Đào Thị H nên gia đình đứng ra vượt lập cho ông H khoảng 200m² ruộng thành đất ở để vợ chồng ông H ra ở riêng, đất vượt lập thuộc phần diện tích 9.420m² đất ruộng của hai cụ. Tháng 10/1990, cụ Phấn bán nhà đất tại thôn Bùi, xã Tr rồi chuyển ra sống cùng với gia đình ông H trên thửa đất 9.420m² đất ruộng mà cụ Phấn đang quản lý. Tháng 01/1991 cụ Phấn chết và từ đó đến nay gia đình ông H là người quản lý toàn bộ ruộng đất hai cụ để lại.

Trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất phù hợp với tài liệu địa chính do địa phương lưu giữ, cụ thể: Theo Bản đồ xã Tr năm 1986 cụ Phấn đứng tên quyền sử dụng 03 thửa đất với tổng diện tích 7.649m², gồm thửa số 48, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.080m² đất Mạ; thửa số 88, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.719m² đất 2L; thửa số 90, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.850m² đất 2L. Các thửa đất cụ Phấn đứng tên quyền sử dụng là diện tích lúa cá lẻ (cụ Phấn không vào Hợp tác xã), có vị trí nằm liền kề với nhau, phía Tây giáp ranh với địa phận xã Liêm Tiết, phía Bắc giáp thửa 28 và hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng, phía Đông giáp khu đất ruộng cơ bản thuộc cánh đồng Làn Trên, phía N giáp phần đất gia đình ông Đỗ Ta H đứng tên quyền sử dụng, gồm 02 thửa là thửa số 280, tờ bản đồ số 8, diện tích 500m² (gồm T: 200m²; TC 300m²) và thửa số 281, tờ bản đồ số 8, diện tích 600m² đất Ao.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Toàn bộ phần đất do cụ Phấn và ông Đỗ Ta H đứng tên trên bản đồ xã Tr năm 1986 đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H cụ thể như sau:

- Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, bản đồ xã Tr lập năm 1999 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1999 cho bà Đào Thị H diện tích 2.520m², gồm 300m² đất ở, 135m² đất vườn, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2043 và 2.085m² đất Ao, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013.

- Thửa đất số 78 (14) tờ bản đồ số 16, bản đồ xã Tr lập năm 1999 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 188013 ngày 28/10/2010 cho ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H diện tích 6.660m² đất LUC, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013.

Về phía bị đơn là gia đình ông Đỗ Ta H thì cho rằng vợ chồng ông H, bà H được chính quyền xã tạo điều kiện cấp cho một phần đất thùng vũng năn lác cánh đồng Làn Trên để tạo lập chỗ ở. Trong quá trình sinh sống gia đình ông H, bà H tạo lập, mở rộng, cải tạo diện tích đất trồng trọt, chăn nuôi trên khu thùng vũng đó. Về diện tích 03 thửa đất lúa đứng tên cụ Phấn theo bản đồ năm 1986, là do ông H, bà H cùng các con canh tác khi đó cụ Phấn còn sống. Cụ Phấn canh tác thửa số 88 diện tích 1.719m² (các thửa đất lúa này được hợp thửa rất nhiều

lần do xã pH cho cụ Phần và gia đình ông bà). Đất cấy lúa thực tế là do UBND xã cấp cho cụ Phần và gia đình ông H, bà H chứ không pH do cụ Phần mua như phần trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên phía bị đơn cũng thừa nhận không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc được cấp đất nêu trên.

Trong khi đó, tại Biên bản làm việc ngày 21/5/2019, đại diện UBND xã Tr xác Đi: So với hồ sơ địa chính năm 1986 diện tích đất của hộ bà H, ông H tăng lên 1.400m² do hộ bà H, ông H đào ao trên phần diện tích đất lúa của cụ Phần. Khi làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H, ông H, UBND xã Tr đã căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng đất của hộ bà H, ông H để đề nghị UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn theo quan điểm của UBND thành phố P thì thửa đất số 121, 78 (14) tờ bản đồ số 16 xã Tr lập năm 1999 có một phần nguồn gốc là đất của cụ Trần Thị Phần nên yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H là có cơ sở. Đề nghị Tòa án thực hiện việc pH chia tài sản thừa kế theo quy Đi của pháp luật.

Như vậy, có cơ sở xác Đi toàn bộ diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ Phong, cụ Phần tạo lập. Quá trình giải quyết vụ án, gia đình ông H, bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã được các cụ cho tặng hoặc có di chúc cho ông H toàn quyền Đi đoạt quyền sử dụng đất. Mặt khác, việc UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H, bà H toàn bộ diện tích đất của cụ Phong, cụ Phần khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H, bà H không có giấy tờ thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất là không đúng theo quy Đi tại khoản 2 Điều 3 Nghị Đi 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc pH chia di sản thừa kế của cụ Phần, cụ Phong theo pháp luật, đồng thời hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H và bà H là có căn cứ.

[3.3] Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác Đi di sản thừa kế của cụ Phần, cụ Phong chỉ bao gồm diện tích đất ruộng 8.007m² (đo thực tế) do cụ Phần đứng tên trên bản đồ xã Tr năm 1986, đồng thời xét công sức của ông H, bà H cùng các thành viên gia đình ông H, bà H trong việc quản lý, duy trì di sản thừa kế từ khi cụ Phần mất năm 1991 cho đến nay, nên trích chia cho gia đình ông H, bà H khoản tiền công trong việc quản lý, duy trì di sản là 30.000.000 đồng là đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông H, bà H.

[3.4] Về việc pH chia thừa kế bằng hiện vật: Bà Nh, bà Ta, ông S, bà V đề nghị được hưởng di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và xin hưởng chung vào cùng một thửa. Căn cứ hiện trạng đất tranh chấp và biên bản làm việc ngày 18/7/2019 giữa Tòa án nH dân tỉnh Hà N và đại diện UBND xã Tr thấy rằng: Tứ cận của thửa đất về phía Đông, năm 2012 khi giao lại ruộng thì các hộ dân được chia ruộng đã tự nguyện đóng góp diện tích đất cơ bản của mình để đắp đường nội đồng phục vụ sản xuất của các hộ; phía Bắc là đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất, phía Tây giáp thôn Lương Tràng, xã Liêm Tiết có đường mòn

nhỏ do xã Liêm Tiết quản lý, sử dụng. Toàn bộ các con đường này là đường nội đồng, không pH đường giao thông thôn xóm, đồng thời hiện trạng một phần đường phía Tây, phía Bắc, phía Đông đã bị các hộ dân lân cận sử dụng vào việc trồng cây, không có lối đi vào thửa đất để chia thửa kế. Chỉ phía N thửa đất tranh chấp mới tiếp giáp đường đi chung là đường giao thông nối xã Liêm Tiết và xã Tr.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các bên đương sự khi được chia thửa kế bằng quyền sử dụng đất, nhất là trong việc sử dụng lối đi chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã pH chia cho bà Nh, bà Ta, ông S, bà V được hưởng thửa kế là 5.474m² đất, bao gồm toàn bộ phần đất lúa 4.358m² (Theo sơ đồ kèm theo bản án thì đất này có vị trí nằm tại phía Bắc thửa đất tranh chấp) và phần đất ao, một phần đất lúa đã được gia đình ông H vượt lập nhưng chưa xây dựng công trình kiên cố trên đất có tổng diện tích là 1.116m² (Theo sơ đồ kèm theo bản án thì đất này có tứ cận: Phía N giáp đường liên xã dài 12,05m; Phía Bắc giáp phần đất lúa dài 12,62m; Phía Đông giáp phần đất giao cho gia đình ông H dài (41,38 + 53,31)m; Phía Tây giáp phần đất giao cho gia đình ông H dài (43,24 + 31,91 + 19,04)m). PH chia thửa kế cho gia đình ông H được hưởng phần đất còn lại là 3.706m² (Theo sơ đồ kèm theo bản án thì đất gia đình ông H được chia gồm 02 phần, phần thứ nhất có tứ cận: Phía N giáp đường liên xã dài 15,44m; phía Bắc giáp phần đất lúa giao cho bà Ta dài 12,71m; phía Tây giáp phần đất giao cho bà Ta dài (41,38 + 53,31)m; phía Đông giáp đường nội đồng dài (25,49 + 70,26)m. Phần thứ hai có tứ cận: Phía N giáp đường liên xã dài 24,5m; Phía Bắc giáp phần đất lúa giao cho bà Ta dài 33,41m; Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Ta dài (43,24 + 31,91 + 19,04)m; Phía Tây giáp đất của Ủy ban và một phần giáp địa giới xã Liêm Tiết).

Hội đồng xét xử xét thấy việc pH chia thửa kế bằng hiện vật theo phương án nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là hợp lý, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất tranh chấp, không làm ảnh hưởng đến các công trình được gia đình ông H, bà H xây dựng kiên cố trên đất và đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

[3.5] Về tài sản trên đất và nghĩa vụ Ta toán chênh lệch tài sản:

Căn cứ Biên bản thẩm Đo tại chỗ và Biên bản Đo giá tài sản thì trên phần đất bà Nh, bà Ta, bà V, ông S được chia thửa kế có tài sản do gia đình ông H tạo dựng, gồm: Cầu bê tông, 01 phần giá trị Công trình chăn nuôi cấp 4, khối lượng đất vượt lập, 01 phần sân lát vỉa xi măng, 30 bụi chuối 3 tH, tường bao, kè ao, tường gạch xi, tiền hỗ trợ công di dời cây xanh. Tổng cộng trị giá 162.228.600 đồng. Ông S, bà Nh, bà V, bà Ta có nghĩa vụ Ta toán lại cho ông H, bà Hận số tiền này.

Tổng giá trị 04 kỹ phân bao gồm ông S, bà Nh, bà V, bà Ta được hưởng có giá trị là: 6.404m² đất x 58.000 đồng/m² = 371.432.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông S, bà Nh, bà V, bà Ta là: 317.492.000 đồng + 162.228.600 đồng = 479.720.600 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, bà Nh, bà V, bà Ta (do bà Ta đại diện) có trách nhiệm Ta toán giá trị chênh lệch tài sản cho gia đình ông H (479.720.600 đồng - 371.432.000 đồng) = 108.288.600 đồng là đúng.

[3.6] Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, gia đình ông H, bà H đã thế chấp thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, bản đồ xã Tr lập năm 1999 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1999 để vay tiền Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt N theo Hợp đồng tín dụng số 2906LAV201802402. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng, vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại cấp phúc thẩm, theo Giấy xác nhận ngày 14/4/2022 do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt N cung cấp thì đến ngày 25/11/2020 khách hàng vay đã trả hết nợ vay và tài sản thế chấp đã được giải chấp. Do đó, kết quả giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng nên việc đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong trường hợp này là không còn cần thiết. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về thiếu sót nêu trên.

Tóm lại, với những pH tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H.

[4] Về án phí: Do ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Đỗ Thị Ta pH chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy Định của pháp luật.

[5] Các quyết Định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 284, Điều 289, Điều 295, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Ta.

2. Căn cứ căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án NH dân tỉnh Hà N.

3. Về án phí phúc thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Đỗ Ta H và bà Đào Thị H được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Đỗ Thị Ta pH chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004082 ngày 06/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà N. Xác nhận bà Đỗ Thị Ta đã thi hành xong khoản tiền nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà N;
- VKSND tỉnh Hà N;
- Cục THADS tỉnh Hà N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng H Hiệp

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điền Văn Hằng

Nguyễn Huyền Cường

Phùng H Hiệp

